

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2025

TH.11.2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		791.440.789.100	609.778.715.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	125.493.642.022	13.948.008.363
1. Tiền	111		125.493.642.022	13.948.008.363
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.947.651.256	6.097.651.256
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.097.651.256	1.097.651.256
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	50.850.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.656.950.506	258.783.146.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	154.328.616.775	179.484.989.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.596.156.025	11.395.809.469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	64.332.896.579	72.277.704.717
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.600.718.873)	(4.375.357.352)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		341.450.986.601	308.381.483.918
1. Hàng tồn kho	141	V.7	341.450.986.601	308.381.483.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.891.558.715	22.568.425.399
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	703.417.818	521.868.117
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.020.588.406	22.046.557.282
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		167.552.491	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		572.083.708.989	484.500.169.796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.922.505.478	4.954.484.111
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	9.922.505.478	4.954.484.111
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

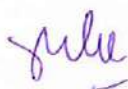
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		401.716.726.273	409.569.275.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	321.849.395.361	332.661.038.753
- Nguyên giá	222		481.818.350.194	467.835.369.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.968.954.833)	(135.174.330.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	61.718.901.019	55.314.565.893
- Nguyên giá	225		68.420.125.038	72.153.583.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.701.224.019)	(16.839.018.044)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	18.148.429.893	21.593.671.259
- Nguyên giá	228		20.510.164.376	23.918.228.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.361.734.483)	(2.324.557.439)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		125.438.110.860	47.427.697.783
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	125.438.110.860	47.427.697.783
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.130.750.000	17.130.750.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	17.130.750.000	17.130.750.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.875.616.378	5.417.961.997
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	17.875.616.378	5.417.961.997
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.363.524.498.089	1.094.278.885.505
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		909.229.115.307	694.419.479.026
I. Nợ ngắn hạn	310		792.596.680.202	575.850.059.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	93.879.304.480	116.186.090.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.460.079.631	5.840.952.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	13.568.247.371	11.518.187.495
4. Phải trả người lao động	314	V.16	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.570.510.420	1.013.603.826
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	47.758.597.775	379.827.892
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	99.161.837.492	1.091.395.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	515.594.422.349	422.757.402.847
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	11.603.680.684	17.062.598.157
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		116.632.435.105	118.569.419.412
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	116.632.435.105	118.569.419.412
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454.295.382.782	399.859.406.479
I. Vốn chủ sở hữu	410		454.295.382.782	399.859.406.479
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	266.152.680.000	231.439.410.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>266.152.680.000</i>	<i>231.439.410.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	34.984.290.700	25.726.714.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	101.242.219.168	93.803.543.069
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	51.916.192.914	48.889.738.710
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	<i>48.889.738.710</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>51.916.192.914</i>	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.363.524.498.089	1.094.278.885.505

An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	234.168.742.475	224.452.943.605	848.135.753.173	799.149.067.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	986.894.921	929.532.070	3.461.755.453	5.887.873.702
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		233.181.847.554	223.523.411.535	844.673.997.720	793.261.193.442
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	157.266.770.705	154.257.207.600	589.133.708.669	560.244.231.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.915.076.849	69.266.203.935	255.540.289.051	233.016.962.350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	177.894.020	863.424.354	620.433.325	2.974.573.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.342.772.798	8.337.134.436	42.606.632.079	32.597.535.588
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.755.573.134	7.411.932.138	39.511.710.248	29.377.177.633
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	30.859.925.530	29.858.351.594	103.359.913.113	97.704.189.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.378.436.635	14.161.826.338	48.123.349.197	45.094.611.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.511.835.906	17.772.315.921	62.070.827.987	60.595.199.807
11. Thu nhập khác	31	VI.8	213.204.403	44.437.328	3.696.781.143	182.542.399
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	-	115.000	296.558.708
13. Lợi nhuận khác	40		213.204.403	44.437.328	3.696.666.143	(114.016.309)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.725.040.309	17.816.753.249	65.767.494.130	60.481.183.498
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	5.088.575.239	3.387.999.509	13.851.301.215	11.591.444.788
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>14.636.465.070</u>	<u>14.428.753.740</u>	<u>51.916.192.915</u>	<u>48.889.738.710</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	<u>549</u>	<u>2.025</u>	<u>1.806</u>	<u>1.940</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	<u>549</u>	<u>2.025</u>	<u>1.806</u>	<u>1.940</u>

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

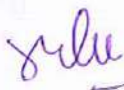
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.767.494.130	60.481.183.498
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	36.832.268.615	31.890.192.894
- Các khoản dự phòng	03	V.6	225.361.521	26.494.970
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	(19.223.884)	128.036.451
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5, VI.10	(3.304.277.552)	(102.675.456)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	39.511.710.248	29.377.177.633
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139.013.333.078	121.800.409.990
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		20.951.134.073	(19.287.845.531)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(33.069.502.683)	(17.895.573.848)
- (Tăng) / giảm các khoản phải trả	11		113.030.913.362	20.368.410.594
- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(16.927.472.187)	21.083.342
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.359.499.610)	(29.279.383.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(11.735.497.308)	(10.582.967.422)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.460.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(12.199.909.584)	(4.391.806.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		159.703.499.141	60.754.786.720
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, V.9, V.10, V.12, V.13	(155.550.830.700)	(223.273.767.719)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		53.349.409.710	17.522.594.093
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.850.000.000)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.5	-	367.100.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(148.051.420.990)	(205.384.072.667)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.829.546.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	792.244.234.495	715.297.928.544
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(669.682.940.817)	(565.524.106.584)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(31.661.258.484)	(19.322.133.434)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(11.861.524.400)	(463.224.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99.868.056.794	129.988.464.506
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		111.520.134.945	(14.640.821.441)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.948.008.363	28.593.912.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		25.498.714	(5.083.140)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	125.493.642.022	13.948.008.363

An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026



Đỗ Thị Kim Lân
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chi đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 43,24% do chưa góp đủ vốn, nhưng theo thỏa thuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDHTKD ngày 18 tháng 3 năm 2019 tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu của Công ty vẫn theo tỷ lệ 50%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 489 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 490 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.860.159.984	4.791.483.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.633.482.038	9.156.524.960
Cộng	125.493.642.022	13.948.008.363

(Trong đó: Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa là: 98.404.390.567 VND)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý phòng	Dự	Giá gốc	Giá trị hợp lý phòng	Dự phòng
Cổ phiếu						

Công ty Cổ Phần Dược phẩm Imexpharm	1.052.350.306	8.302.140.000	-	1.052.350.306	7.432.392.000	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Phẩm Mekophar	45.300.950	119.199.900	-	45.300.950	135.346.500	-
Cộng:	1.097.651.256	8.421.339.900	-	1.097.651.256	7.567.738.500	-

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 5,3%/năm ⁽ⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 2%/năm ⁽ⁱⁱ⁾	45.850.000.000	45.850.000.000	-	-
Cộng	50.850.000.000	50.850.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

⁽ⁱ⁾ Khoản tiền gửi này đã được đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.19a).

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản tiền gửi này được đảm bảo cho khoản ký quỹ mở L/C nhập khẩu máy móc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh				-
USA-AGP Pharma, LLC ⁽ⁱ⁾	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-
Cộng	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (850.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (735.000 USD), tương đương 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.532.300.000 VND (tương đương 115.000 USD). USA-AGP Pharma, LLC kinh doanh không tiến triển như kế hoạch đề ra, do đó Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm quyết định gia hạn thời gian chuyển số tiền góp vốn còn lại như đã được cấp theo giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

USA-AGP Pharma, LLC là Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. USA-AGP Pharma, LLC được cấp giấy phép bán hàng hóa vào ngày 15 tháng 02 năm 2023, Công ty chính thức đi vào hoạt động kinh doanh năm 2024.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng cho USA-AGP Pharma là công ty liên doanh với số tiền là: 811.819.187 VND (kỳ trước 201.871.420 VND).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	962.864.189
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	-	962.864.189
Phải thu các khách hàng khác	154.328.616.775	178.522.125.750
Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	639.161.755	8.745.623.271
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	5.066.423.562	8.931.091.099
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	12.909.406.111	8.009.590.959
Công ty TNHH Nagomed	7.046.968.659	6.601.107.705
Các khách hàng khác	128.666.656.688	146.234.712.716
Cộng	154.328.616.775	179.484.989.939

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 107.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Thiết Kế - Xây Dựng - Thương Mại Khang Gia	-	10.106.742.018
TRUKING TECHNOLOGY LIMITED	25.929.687.500	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Nguyên Phúc	1.102.811.883	-
Các nhà cung cấp khác	7.563.656.642	1.289.067.451
Cộng	34.596.156.025	11.395.809.469

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua sắm tài cố định / xây dựng cơ bản	28.031.281.511	10.873.072.018

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	36.804.570.162	-	37.039.568.135	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	90.673.153	-	88.027.397	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.203.978.542	-	32.297.027.947	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.233.674.722	-	2.853.081.238	-
Cộng	64.332.896.579	-	72.277.704.717	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				-
Phải thu tiền bán hàng	4.600.718.873	-	4.375.357.352	-
Cộng	4.600.718.873	-	4.375.357.352	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	4.375.357.352	4.348.862.382
Trích lập dự phòng	225.361.521	26.494.970
Số cuối năm	4.600.718.873	4.375.357.352

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	175.704.568.367	-	158.690.608.803	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.440.823.444	-	23.778.998.017	-
Thành phẩm	144.671.276.715	-	124.631.128.058	-
Hàng hóa	1.509.185.272	-	1.280.749.040	-
Hàng gửi đi bán	125.132.803	-	-	-
Cộng	341.450.986.601	-	308.381.483.918	-

Một số hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 267.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	60.026.030
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	703.417.818	461.842.087
	703.417.818	521.868.117

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.920.235.741	2.958.322.313
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.247.988.497	895.328.687
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5.707.392.140	1.564.310.997
Cộng	17.875.616.378	5.417.961.997

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là: 272.574.308.705 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	72.153.583.937
Tăng trong năm	46.867.030.780
Mua lại trong năm	(50.600.489.679)
Số cuối năm	68.420.125.038
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	16.839.018.044
Tăng trong năm	10.472.505.255
Mua lại trong năm	(20.610.299.280)
Số cuối năm	6.701.224.019

Giá trị còn lại

Số đầu năm

55.314.565.893

Số cuối năm

61.718.901.019

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(3.408.064.322)	-	(3.408.064.322)
Số cuối năm	18.706.085.532	1.804.078.844	20.510.164.376
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.804.078.844	1.804.078.844
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	520.478.595	1.804.078.844	2.324.557.439
Khấu hao trong năm	37.177.044	-	37.177.044
Số cuối năm	557.655.639	1.804.078.844	2.361.734.483
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.593.671.259	-	21.593.671.259
Số cuối năm	18.148.429.893	-	18.148.429.893

Trong đó :

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là: 18.148.429.893 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển chi phí chờ phân bổ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	9.800.000.000	-	-	-	9.800.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	37.627.697.783	99.446.511.548	(14.175.024.589)	(7.261.073.882)	115.638.110.860
- Công trình mở rộng NM Dược Liệu - Bình Hòa	3.545.018.862	14.192.809.054	-	-	17.737.827.916
- Hệ thống lọc không khí mở rộng NM Dược Liệu - Bình Hòa	-	5.124.192.070	(5.124.192.070)	-	-
- Công trình xây dựng nhà máy Thuốc dạng lỏng - Bình Hòa	16.744.234.609	59.222.991.355	-	-	75.967.225.964
- Hệ thống lọc không khí nhà máy Thuốc dạng lỏng - Bình Hòa	-	11.871.037.947	-	-	11.871.037.947
- Công trình sửa chữa chi nhánh Đà Nẵng	4.449.073.882	-	-	(4.449.073.882)	-
- Các công trình khác	12.889.370.430	9.035.481.122	(9.050.832.519)	(2.812.000.000)	10.062.019.033
Cộng	47.427.697.783	99.446.511.548	(14.175.024.589)	(7.261.073.882)	125.438.110.860

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

Phải trả các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Phải trả các nhà cung cấp khác

Chi nhánh Công Ty TNHH Glandcore

Công Ty TNHH Hóa Dược Phẩm Phương Phúc

Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam

Các nhà cung cấp khác

Cộng

Trong đó:

Hải trả người bán ngắn hạn về mua sắm tài sản cố định/ xây dựng cơ bản

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công Ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền

Bà Lê Bích Ngọc

Bà Lê Thị Hoàng Mỹ

Bà Nguyễn Thị Ngọc Phụng

Các khách hàng khác

Cộng**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	77.098.662	(77.098.662)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.452.443.463	-	13.856.340.142	(11.740.536.234)	13.568.247.371	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.744.032	-	3.317.414.450	(3.550.710.973)	-	167.552.491
Thuế nhà đất	-	-	30.761.653	(30.761.653)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	797.582.808	(797.582.808)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	79.999.996	(79.999.996)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	20.000.000	(20.000.000)	-	-
Cộng	11.518.187.495	-	18.179.197.711	(16.296.690.326)	13.568.247.371	167.552.491

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Và tại Điều 2 Nghị định 174/2025/NĐ-CP quy định thời gian giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 174/2025/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Nhà máy Thuốc được liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này; và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm thứ tư dự án được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.767.494.130	60.481.183.498
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.497.677.625	540.677.879
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	73.265.171.755	61.021.861.377
Thu nhập được miễn thuế	(81.442.500)	(74.254.500)
Thu nhập tính thuế	73.183.729.255	60.947.606.877
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	14.636.745.851	12.189.521.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(204.898.600)	(156.019.979)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(580.546.036)	(442.056.608)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	13.851.301.215	11.591.444.788

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	707.277.830	555.067.192
Chi phí hoa hồng, khuyến mãi.	863.232.590	458.536.634
Cộng	1.570.510.420	1.013.603.826

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là lãi bán tài sản di thuê tài chính.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	318.295.624	317.700.787
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	267.381.200	556.935.100

Các khoản phải trả ngắn hạn khác	204.160.668	216.759.823
Thu từ phát hành cổ phần	98.372.000.000	-
Cộng	99.161.837.492	1.091.395.710

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	495.484.422.453	402.406.337.348
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	261.302.476.537	200.715.054.767
- Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	20.441.566.778	12.825.860.108
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱⁱ⁾	93.123.776.008	99.734.098.071
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	82.602.553.565	89.131.324.402
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ^(v)	29.996.691.421	-
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ^(vi)	8.017.358.144	-
Vay ngắn hạn các cá nhân ^(vi)	400.000.000	400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	19.709.999.896	19.951.065.499
Cộng	515.594.422.349	422.757.402.847

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố sổ tiết kiệm và thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2b, V.3, V.7, V.9 và V.11).

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11).

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7, V.9 và V.11).

^(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho của Công ty và cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số V.7 và VII.1a).

^(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 09 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh VII.1a).

^(vi) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	402.406.337.348	687.261.025.923	25.200.000.000	(619.382.940.817)	495.484.422.454
Vay ngắn hạn các cá nhân	400.000.000	50.300.000.000	-	(50.300.000.000)	400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	19.951.065.499	-	25.387.907.746	(25.628.973.350)	19.709.999.895
Cộng	422.757.402.847	737.561.025.923	50.587.907.746	(695.311.914.167)	515.594.422.349

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>		
Vay dài hạn ngân hàng	89.277.000.000	106.558.000.000
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	89.277.000.000	106.558.000.000
Nợ thuê tài chính	27.355.435.105	12.011.419.412
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	17.391.846.346	8.178.994.176
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	9.963.588.759	3.832.425.236
Cộng	116.632.435.105	118.569.419.412

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án Nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh Beta-lactam với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 09 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thời gian ân hạn gốc 16 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.11).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn Ngân hàng	103.677.000.000	14.400.000.000	57.600.000.000	31.677.000.000
Nợ thuê tài chính	47.065.435.001	19.709.999.896	27.355.435.105	-
Cộng	150.742.435.001	34.109.999.896	84.955.435.105	31.677.000.000
Số đầu năm				
Nợ thuê tài chính	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	-
Cộng	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Tổng	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	47.065.435.001	19.709.999.896	27.355.435.105	-
Lãi thuê phải trả	4.819.932.306	2.853.592.223	1.966.340.083	-
Nợ thuê tài chính phải trả	51.885.367.307	22.563.592.119	29.321.775.188	
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	-
Lãi thuê phải trả	2.696.616.099	1.971.743.794	724.872.305	-
Nợ thuê tài chính phải trả	34.659.101.010	21.922.809.293	12.736.291.717	

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	106.558.000.000	7.919.000.000	-	(25.200.000.000)	89.277.000.000
Nợ thuê tài chính	12.011.419.412	46.764.208.572	(6.032.285.134)	(25.387.907.745)	27.355.435.105
Cộng	118.569.419.412	54.683.208.572	(6.032.285.134)	(50.587.907.745)	116.632.435.105

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	16.237.162.722	3.670.208.458	-	(9.000.057.585)	10.907.313.595
Quỹ phúc lợi	822.867.089	-	-	(126.500.000)	696.367.089
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	2.568.346	728.871.010	-	(731.439.356)	-
Cộng	17.062.598.157	4.399.079.468	-	(9.857.996.941)	11.603.680.684

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	80.346.370.000	73.042.160.000
Công Ty Cổ Phần Liên Phát Vũng Tàu	19.154.380.000	-
Ông Phạm Uyên Nguyên	38.154.500.000	34.685.910.000
Ông Nguyễn Văn Kha	33.959.460.000	30.692.230.000
Các cổ đông khác	94.537.970.000	93.019.110.000
Cộng	266.152.680.000	231.439.410.000

Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:01 (cổ đông hiện hữu sở hữu 10 cổ phần được nhận 01 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 23.141.300.000 VND. Và Công ty đã chào bán 1.157.197 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 với số tiền 11.571.970.000 VND. Ngày 23 tháng 5 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 266.152.680.000 VND.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.615.268	23.143.941
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu phổ thông	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu phổ thông	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 như sau:

	VND
• Chia cổ tức bằng tiền (23,67% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	11.571.970.500
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu (47,34% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	23.143.941.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (7,5% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	3.667.008.458
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (1,49% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	728.871.010
• Trích quỹ đầu tư phát triển (20% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	9.777.947.742
Cộng	48.889.738.710

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	11.861.524.400	460.764.020
Cộng	11.861.524.400	460.764.020

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: 26.528,45 USD (số đầu năm là 9.409,98 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	6.696.991.174	4.799.858.815
Doanh thu bán thành phẩm	841.438.761.999	794.349.208.329
Cộng	848.135.753.173	799.149.067.144

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh được trình bày ở thuyết minh số V.2c. Công ty chi phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty với số tiền là 20.038.517.256 VND (năm trước là 21.212.746.535 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán trả lại thành phẩm	2.172.306.253	4.005.685.432
Hàng bán trả lại hàng hóa	-	14.408.745
Giảm giá hàng bán thành phẩm	136.752.868	207.308.356
Giảm giá hàng bán hàng hoá	37.028.050	-
Chiết khấu thương mại thành phẩm	1.115.668.282	1.660.471.169
Cộng	<u>3.461.755.453</u>	<u>5.887.873.702</u>

3. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	6.659.963.124	4.785.450.070
Doanh thu bán thành phẩm	838.014.034.596	788.475.743.372
Cộng	<u>844.673.997.720</u>	<u>793.261.193.442</u>

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	5.457.913.947	3.958.192.938
Giá vốn của thành phẩm đã bán	583.675.794.722	556.286.038.154
Cộng	<u>589.133.708.669</u>	<u>560.244.231.092</u>

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	32.993.879	64.936.184
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	212.645.756	344.046.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.442.500	74.254.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	241.391.943	447.767.333
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	19.223.884	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.735.363	2.043.569.674
Cộng	<u>620.433.325</u>	<u>2.974.573.855</u>

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	39.511.710.248	29.377.177.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	746.015.361	393.789.696
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.348.906.470	2.698.531.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	128.036.451
Cộng	<u>42.606.632.079</u>	<u>32.597.535.588</u>

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	15.349.559.116	15.706.782.325
Chi phí vật liệu, bao bì	31.685.578	10.090.545
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	282.050.017	318.339.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.694.751.303	2.631.243.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.500.818.412	71.220.642.566
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo	69.522.462.027	63.319.655.341
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.978.356.385	7.900.987.225
Chi phí khác	8.501.048.687	7.817.090.435
Cộng	103.359.913.113	97.704.189.406

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	24.101.632.024	24.053.812.301
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.051.156.983	3.358.235.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	806.139.592	1.604.682.158
Thuế, phí và lệ phí	924.344.457	1.088.269.955
Dự phòng phải thu khó đòi	225.361.521	26.494.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.346.320.100	7.595.473.105
Chi phí khác	8.668.394.520	7.367.643.517
Cộng	48.123.349.197	45.094.611.404

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu phí kiểm nghiệm	206.897.721	68.066.999
Thu phí lưu kho	245.454.546	81.818.182
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.110.042.755	-
Thu nhập khác	134.386.121	32.657.218
Cộng	3.696.781.143	182.542.399

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	241.370.708
Chi phí khác	115.000	55.188.000
Cộng	115.000	296.558.708

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.916.192.915	48.889.739.710
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(3.893.714.469)	(3.363.614.023)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát ^(*)	(773.551.274)	(620.899.682)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	47.248.927.172	44.905.226.005
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	26.163.834	23.143.941
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.806	1.940

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm nay trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 03 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	23.143.941	20.664.453
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	3.019.893	2.479.488
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.163.834	23.143.941

11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	503.683.855.040	476.384.845.840
Chi phí nhân công	75.955.716.033	77.756.435.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.832.268.615	31.890.192.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.730.518.438	92.691.192.917
Chi phí khác	19.547.418.987	16.612.194.807
Cộng	735.749.777.113	695.334.862.050

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Mua cổ phần từ các cổ đông khác	402.100.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	(7.357.380.000)	(8.360.310.000)
Trả cổ tức bằng tiền	(3.678.699.000)	-

Cam kết bảo lãnh

Thành viên quản lý chủ chốt Công ty dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này (xem thuyết minh số V.19a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	436.300.625	474.003.750
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	808.000.000	830.000.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị	165.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên Hội đồng quản trị	165.000.000	150.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị	165.000.000	150.000.000
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	447.406.370	431.360.250
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	155.317.280	169.540.680
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	195.398.931	210.522.774
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	161.000.000	146.000.000
Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	15.303.360	106.732.468
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	42.000.000	40.000.000
Bà Trần Nguyễn Minh Hiền	Kế toán trưởng	325.057.480	326.128.070
	Cộng	3.080.784.046	3.184.287.992

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn của Công ty chiếm 30,19% vốn điều lệ
USA-AGP Pharma, LLC	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa	11.374.462.230	9.253.684.656
Phí lưu kho	245.454.546	81.818.182
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	(7.304.210.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền	(3.652.108.000)	-
Thu vốn góp từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	7.825.940.000

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu; doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2025 là khoảng 0,79 % tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a; VI.3 và VI.4.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trong nước	836.527.802.566	791.645.105.636
Nước ngoài	8.146.195.154	1.616.087.806
	<u>844.673.997.720</u>	<u>793.261.193.442</u>

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	206.644.530.000	25.726.714.700	78.700.305.421	43.612.786.683	354.684.336.804
Trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	24.794.880.000	-	-	(24.794.880.000)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	48.889.738.710	48.889.738.710
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	15.264.475.339	(18.815.446.683)	(3.550.971.344)
Chia quỹ trong năm trước	-	-	(161.237.691)	-	(161.237.691)
Chuyển cổ phần lẻ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(2.460.000)	(2.460.000)
Số dư cuối năm trước	231.439.410.000	25.726.714.700	93.803.543.069	48.889.738.710	399.859.406.479
Số dư đầu năm nay	231.439.410.000	25.726.714.700	93.803.543.069	48.889.738.710	399.859.406.479
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong năm	11.571.970.000	9.257.576.000	-	-	20.829.546.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	23.141.300.000	-	-	(23.141.300.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm nay	-	-	-	(11.571.970.500)	(11.571.970.500)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	51.916.192.914	51.916.192.914
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	9.777.947.742	(14.173.827.210)	(4.395.879.468)
Chi quỹ trong năm nay	-	-	(2.341.912.643)	-	(2.341.912.643)
Chuyển cổ phần lẻ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu sang Quỹ đầu tư	-	-	2.641.000	(2.641.000)	-
Số dư cuối năm nay	266.152.680.000	34.984.290.700	101.242.219.168	51.916.192.914	454.295.382.782

Đỗ Thị Kim Lén

Trần Nguyễn Minh Hiền

An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	343.513.660.916	106.373.311.435	14.744.430.215	3.203.966.886	467.835.369.452
Mua trong năm	1.783.664.489	41.083.803.080	-	880.821.564	43.748.289.133
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	526.026.852	13.648.997.737	-	-	14.175.024.589
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	162.261.329	-	-	162.261.329
Thanh lý, nhượng bán	-	(43.949.057.709)	-	-	(43.949.057.709)
Giảm khác	(81.542.600)	(71.994.000)	-	-	(153.536.600)
Số cuối năm	345.741.809.657	117.247.321.872	14.744.430.215	4.084.788.450	481.818.350.194
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15.648.151.402	30.630.209.819	9.208.258.758	1.136.544.154	56.623.164.133
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	51.926.160.712	71.299.172.974	10.530.932.329	1.418.064.684	135.174.330.699
Khấu hao trong năm	15.878.986.599	8.939.479.855	1.134.606.299	369.513.562	26.322.586.315
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.406.023.181)	-	-	(1.406.023.181)
Giảm khác	(49.945.000)	(71.994.000)	-	-	(121.939.000)
Số cuối năm	67.755.202.311	78.760.635.648	11.665.538.628	1.787.578.246	159.968.954.833
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	291.587.500.204	35.074.138.461	4.213.497.886	1.785.902.202	332.661.038.753
Số cuối năm	277.986.607.346	38.486.686.224	3.078.891.587	2.297.210.204	321.849.395.361
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Đỗ Thị Kim Lén
Người lậpTrần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc